

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA HÀ NỘI – HẢI DƯƠNG

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021
đã được kiểm toán

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 – 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	06 – 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 – 10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11 – 30



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Hải Dương (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

Khái quát

Công ty Cổ phần Bia Hà Nội – Hải Dương được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo quyết định số 3192/QĐ-UB ngày 12/08/2003 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Hải Dương. Hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0800283766 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hải Dương cấp ngày 19/09/2003, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 17/09/2018.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là sản xuất, kinh doanh các sản phẩm bia.

Trụ sở của công ty đặt tại Phố Quán Thánh – Bình Hàn – Thành phố Hải Dương – Tỉnh Hải Dương.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Văn Trung	Chủ tịch
Ông Trần Huy Loãn	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Đăng Toàn	Thành viên
Ông Trần Văn Hà	Thành viên
Ông Bùi Bảo Ngọc	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Huy Loãn	Giám đốc
Ông Trần Văn Hà	Phó Giám đốc
Ông Vũ Văn Khoan	Phó Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Hà Thị Thùy Dương	Trưởng ban	Đến ngày 23/04/2021
Bà Bùi Thị Thanh Bình	Trưởng ban	Từ ngày 23/04/2021
Ông Phạm Mạnh Toàn	Thành viên	
Ông Trịnh Quang Huy	Thành viên	

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này:

Ông Trần Huy Loãn	Giám đốc
-------------------	----------

2138
CÔNG
NHIỆM
VỤ T
INH
KIỂM
AM V
P. H

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty đã phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 6 đến trang 30, và cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.



Thay mặt Ban Giám đốc

**CÔNG TY
CỔ PHẦN
BIA**

HÀ NỘI - HẢI DƯƠNG

Trần Huy Loãn
Giám đốc

Hải Dương, ngày 21 tháng 03 năm 2022

34-C
Y
HỮU HẠN
VĂN
Ế TOÁN
OAN
T
CHI

Số: 96/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Bia Hà Nội – Hải Dương**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần Bia Hà Nội – Hải Dương, được lập ngày 21/03/2022, từ trang 06 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Bia Hà Nội – Hải Dương tại ngày 31/12/2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)
Phó Giám đốc**



Lê Hồng Đào

Số giấy CNĐKHN Kiểm toán: 1732-2018-152-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Chí Thanh

Số giấy CNĐKHN Kiểm toán: 2819-2019-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 03 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		62.643.773.446	60.158.797.269
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	3.248.948.997	5.361.739.014
1. Tiền	111		3.248.948.997	361.739.014
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	5.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	37.000.000.000	38.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		37.000.000.000	38.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		374.162.900	432.670.440
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	-	84.869.540
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	162.900	50.162.900
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	374.000.000	297.638.000
IV. Hàng tồn kho	140		22.020.661.549	16.327.502.222
1. Hàng tồn kho	141	V.6	22.020.661.549	16.327.502.222
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	36.885.593
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11	-	36.885.593
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		27.194.217.195	32.759.130.465
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		22.872.097.896	29.144.116.200
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	21.520.237.307	27.777.914.531
- Nguyên giá	222		296.032.660.139	294.888.129.468
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(274.512.422.832)	(267.110.214.937)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	1.351.860.589	1.366.201.669
- Nguyên giá	228		1.887.617.180	1.887.617.180
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(535.756.591)	(521.415.511)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4.322.119.299	3.615.014.265
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	4.322.119.299	3.615.014.265
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		89.837.990.641	92.917.927.734



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		17.852.653.214	15.906.346.690
I. Nợ ngắn hạn	310		17.852.653.214	15.906.346.690
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	31.199.800	1.725.202.190
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	4.687.855.823	2.437.676.190
4. Phải trả người lao động	314		2.832.118.499	2.022.942.185
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	7.447.819.591	7.826.414.624
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.853.659.501	1.894.111.501
II. Nợ dài hạn	330		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		71.985.337.427	77.011.581.044
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13	71.985.337.427	77.011.581.044
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		40.000.000.000	40.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		40.000.000.000	40.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		25.834.533.044	25.733.878.028
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.150.804.383	11.277.703.016
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		3.000.000.000	3.000.000.000
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		3.150.804.383	8.277.703.016
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		89.837.990.641	92.917.927.734

Người lập biểu

Lê Thị Hồng Điệp

Kế toán trưởng

Đặng Thị Minh Duyệt

Giám đốc



Trần Huy Loan

Hải Dương, ngày 21 tháng 03 năm 2022.

3884
CÔNG TY
CỔ PHẦN
BIA
HÀ NỘI - HẢI DƯƠNG
KẾ TỐN
M VIỆT
HỒ C

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	127.635.214.403	151.898.632.579
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	1.069.866.354	1.510.410.019
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		126.565.348.049	150.388.222.560
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	97.608.711.616	111.225.185.693
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		28.956.636.433	39.163.036.867
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	2.084.368.120	1.695.818.055
7. Chi phí tài chính	22		-	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	16.346.881.952	18.044.192.805
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	10.829.631.818	12.911.684.966
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.864.490.783	9.902.977.151
11. Thu nhập khác	31	VI.6	-	26.137.273
12. Chi phí khác	32	VI.7	170.261.248	39.021.672
13. Lợi nhuận khác	40		(170.261.248)	(12.884.399)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.694.229.535	9.890.092.752
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8	543.425.152	1.612.389.736
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3.150.804.383	8.277.703.016
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	591	1.025
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.9	591	1.025

Người lập biểu

Lê Thị Hồng Diệp

Kế toán trưởng

Đặng Thị Minh Duyệt

Giám đốc



Trần Huy Loan

Hải Dương, ngày 21 tháng 03 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		3.694.229.535	9.890.092.752
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		7.748.489.322	8.289.428.349
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.084.368.120)	(1.718.545.328)
- Chi phí lãi vay	06		-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		9.358.350.737	16.460.975.773
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		141.755.133	1.456.879.061
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(5.693.159.327)	5.974.960.306
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		782.086.184	1.879.409.733
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(707.105.034)	740.178.814
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(343.341.312)	(2.770.349.104)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3.217.500.000)	(3.714.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		321.086.381	20.028.054.583
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.476.471.018)	(2.795.195.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	22.727.273
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(37.097.731.507)	(71.942.626.711)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		38.097.731.507	63.942.626.711
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.038.006.120	2.415.180.055
Lưu chuyển tiền thuần hoạt động đầu tư	30		1.561.535.102	(8.357.287.672)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.995.411.500)	(14.199.413.250)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(3.995.411.500)	(14.199.413.250)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(2.112.790.017)	(2.528.646.339)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		5.361.739.014	7.890.385.353
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		3.248.948.997	5.361.739.014

Người lập biểu

Lê Thị Hồng Điệp

Kế toán trưởng

Đặng Thị Minh Duyệt

Giám đốc



Trần Huy Loan

Hải Dương, ngày 21 tháng 03 năm 2022

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bia Hà Nội – Hải Dương được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước (Công ty Bia – Nước Giải khát Hải Dương) theo quyết định số 3192/QĐ-UB ngày 12/08/2003 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Hải Dương. Hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0800283766 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hải Dương cấp ngày 19/09/2003, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 17/09/2018.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 153 người (số đầu năm là 174 người).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: sản xuất, kinh doanh các sản phẩm bia.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty không có khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và cũng không có đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán để lập báo cáo tài chính.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Trong năm Công ty không có thay đổi về chính sách kế toán so với kỳ trước nên không có ảnh hưởng đến khả năng so sánh của các thông tin trên báo cáo tài chính.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với tiền tệ sử dụng trong kế toán được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế phát sinh, trên cơ sở sau:

- Các khoản nợ phải thu phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi chỉ định khách hàng thanh toán;
- Các khoản nợ phải trả phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi thường xuyên có giao dịch;
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư;
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại thời điểm cuối kỳ kế toán các khoản mục mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ như tài sản (tiền, phải thu và tài sản tiền tệ khác) và công nợ (vay, phải trả và công nợ khác) được quy đổi theo tỷ giá mua và bán của ngân hàng thương mại mà Công ty có tài khoản tại thời điểm cuối kỳ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch đánh giá lại cuối năm được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

138
NG
HIỆM
TỰ T
NH K
EM T
A VI
H

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu, và thu tiền.

Các khoản đầu tư tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 01 năm hoặc trong 01 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 01 năm hoặc hơn 01 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

14-C
Y
CỦ HẠ
VÁN
TOÁ
DAN
T
CH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 15 năm
- Máy móc, thiết bị	05 – 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 – 10 năm
- Dụng cụ quản lý	03 – 08 năm

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 01 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn;
- Có thời hạn thanh toán trên 01 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của Công ty sau khi có Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên hàng năm, nghị quyết Hội đồng quản trị và thông báo chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ý chứng khoán được xác lập.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản mục này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:
 - + Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo.
 - + Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

16. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

17. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công cụ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận;
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

19. Ảnh hưởng của Covid-19 và các quy định mới

Sự bùng phát của đại dịch Virus Corona 2019 (“Covid-19”) từ tháng 3 năm 2020 tại Việt Nam, đặc biệt trong năm 2021 tình hình dịch bệnh diễn biến rất phức tạp cùng với các biện pháp kiểm dịch và cách ly do Chính phủ Việt Nam ban hành đã ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất và kinh doanh của Công ty. Bên cạnh đó, Nghị định 100/2019/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 cũng ảnh hưởng đến ngành sản xuất kinh doanh bia rượu. Ban Giám đốc Công ty đã điều chỉnh chiến lược kinh doanh và áp dụng các biện pháp kiểm soát chi phí để giảm thiểu tác động tài chính của các sự kiện này. Mặc dù hiện tại Việt Nam đã cho phép tất cả các lĩnh vực kinh doanh được mở cửa hoạt động trở lại, nhưng hoạt động du lịch quốc tế vẫn còn bị hạn chế. Ban lãnh đạo Công ty vẫn tiếp tục theo dõi tình hình dịch Covid-19 để đưa ra các giải pháp kinh doanh phù hợp.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	798.635.292	69.733.052
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.450.313.705	292.005.962
Các khoản tương đương tiền	-	5.000.000.000
Cộng	3.248.948.997	5.361.739.014

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Số dư tại 31/12/2021 thể hiện khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn từ 06 đến 12 tháng tại các ngân hàng sau:

	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Dương	5.000.000.000	5.000.000.000
Ngân hàng TMCP HDBANK PGD Trường An	7.000.000.000	7.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thành Đông	5.000.000.000	5.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc Tế CN Hải Dương	15.000.000.000	15.000.000.000
Ngân hàng TMCP SCB - CN Hải Dương	5.000.000.000	5.000.000.000
Cộng	37.000.000.000	37.000.000.000



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Phải thu khách hàng ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Công ty TNHH MTV TM Habeco	-	75.369.540
Phải thu khách hàng khác	-	9.500.000
Cộng	-	84.869.540

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Công ty CP Bia và Nước Giải Khát Quốc Tế	-	50.000.000
Các đối tượng khác	162.900	162.900
Cộng	162.900	50.162.900

5. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải thu tạm ứng	100.000.000	70.000.000
Lãi tiền gửi ngân hàng dự thu	274.000.000	227.638.000
Cộng	374.000.000	297.638.000

6. Hàng tồn kho

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	13.279.595.622	11.540.255.655
Công cụ, dụng cụ	5.106.714.576	2.090.549.542
Chi phí sản xuất kinh doanh	3.266.692.242	2.520.548.553
Thành phẩm	171.873.210	176.148.472
Hàng hóa	195.785.899	-
Cộng	22.020.661.549	16.327.502.222

7. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ	3.612.660.583	2.811.130.801
Chi phí cải tạo, sửa chữa tài sản	709.458.716	803.883.464
Cộng	4.322.119.299	3.615.014.265

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ Quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	37.806.442.687	248.175.326.734	8.116.356.382	790.003.665	294.888.129.468
Số tăng trong năm	-	1.476.471.018	-	-	1.476.471.018
- Mua trong năm	-	1.476.471.018	-	-	1.476.471.018
Số giảm trong năm	-	-	266.607.619	65.332.728	331.940.347
- Giảm khác	-	-	266.607.619	65.332.728	331.940.347
Số dư cuối năm	37.806.442.687	249.651.797.752	7.849.748.763	724.670.937	296.032.660.139
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	32.701.557.360	226.103.275.204	7.538.328.707	767.053.666	267.110.214.937
Số tăng trong năm	1.435.006.628	5.971.632.646	316.458.968	11.050.000	7.734.148.242
- Khấu hao trong năm	1.435.006.628	5.971.632.646	316.458.968	11.050.000	7.734.148.242
Số giảm trong năm	-	-	266.607.619	65.332.728	331.940.347
- Giảm khác	-	-	266.607.619	65.332.728	331.940.347
Số dư cuối năm	34.136.563.988	232.074.907.850	7.588.180.056	712.770.938	274.512.422.832
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	5.104.885.327	22.072.051.530	578.027.675	22.949.999	27.777.914.531
Tại ngày cuối năm	3.669.878.699	17.576.889.902	261.568.707	11.899.999	21.520.237.307

Nguyên giá tài sản cố định khấu hao hết còn sử dụng: 248.854.596.118 đồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	1.887.617.180
Số tăng trong năm	-
Số giảm trong năm	-
Số dư cuối năm	<u>1.887.617.180</u>
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	521.415.511
Số tăng trong năm	14.341.080
Số giảm trong năm	-
Số dư cuối năm	<u>535.756.591</u>
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	<u>1.366.201.669</u>
Tại ngày cuối năm	<u>1.351.860.589</u>

10. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty CP Đầu Tư Công Nghiệp Hà Nội VINACOMIN	-	-	218.573.300	218.573.300
Công ty TNHH Lam Sơn	-	-	247.363.000	247.363.000
Công ty TNHH Thương Mại Quốc Tế Khải Minh	-	-	358.274.400	358.274.400
Vũ Duy Năng	-	-	397.623.550	397.623.550
Công ty CP Đầu tư thương mại Công nghiệp Hà Nội	30.000.000	30.000.000	-	-
Phải trả các đối tượng khác	1.199.800	1.199.800	503.367.940	503.367.940
Cộng	<u>31.199.800</u>	<u>31.199.800</u>	<u>1.725.202.190</u>	<u>1.725.202.190</u>

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2021 VND	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2021 VND
Thuế phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	284.799.617	13.351.008.426	12.892.200.501	743.607.542
Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.809.535.261	74.819.561.235	73.253.080.896	3.376.015.600
Thuế TNDN	343.341.312	543.425.152	343.341.312	543.425.152
Thuế TNCN	-	155.558.162	130.750.633	24.807.529
Thuế đất, tiền thuê đất	-	537.345.645	537.345.645	-
Thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
Cộng	<u>2.437.676.190</u>	<u>89.410.898.620</u>	<u>87.160.718.987</u>	<u>4.687.855.823</u>
Thuế phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	36.885.593	36.885.593	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	-	88.593.218
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	86.754.000	82.165.500
Phải trả khác	7.361.065.591	7.655.655.906
Cộng	7.447.819.591	7.826.414.624

13. Vốn chủ sở hữu

a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	40.000.000.000	25.379.086.457	9.917.943.931	75.297.030.388
Lãi trong năm trước	-	-	8.277.703.016	8.277.703.016
Phân phối lợi nhuận				
- Quỹ đầu tư phát triển	-	354.791.571	(354.791.571)	-
- Quỹ khen thưởng	-	-	(4.353.152.360)	(4.353.152.360)
- Thương Ban điều hành	-	-	(210.000.000)	(210.000.000)
- Chia cổ tức	-	-	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
Số dư đầu năm nay	40.000.000.000	25.733.878.028	11.277.703.016	77.011.581.044
Lãi trong năm nay	-	-	3.150.804.383	3.150.804.383
Phân phối lợi nhuận				
- Quỹ đầu tư phát triển	-	100.655.016	(100.655.016)	-
- Quỹ khen thưởng	-	-	(3.927.048.000)	(3.927.048.000)
- Thương Ban điều hành	-	-	(250.000.000)	(250.000.000)
- Chia cổ tức	-	-	(4.000.000.000)	(4.000.000.000)
Số dư cuối năm nay	40.000.000.000	25.834.533.044	6.150.804.383	71.985.337.427

b Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2021	%	01/01/2021	%
	VND		VND	
Vốn góp của Tổng Công ty CP Bia	22.000.000.000	55	22.000.000.000	55
Rượu NGK Hà Nội	18.000.000.000	45	18.000.000.000	45
Vốn góp của các đối tượng khác	-	-	-	-
Cộng	40.000.000.000	100	40.000.000.000	100

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

c Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn góp đầu năm	40.000.000.000	40.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	40.000.000.000	40.000.000.000

d Cổ phiếu

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.000.000	4.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.000.000	4.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.000.000	4.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.000.000	4.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.000.000	4.000.000
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000/cp		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a. Doanh thu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	115.638.882.323	140.161.889.997
Doanh thu khác	11.996.332.080	11.736.742.582
Cộng	127.635.214.403	151.898.632.579

b. Doanh thu với các bên liên quan

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	-	40.214.574.670
Trong đó		
<i>Doanh thu chưa thuế VAT</i>	-	59.404.680.953
<i>Thuế tiêu thụ đặc biệt</i>	-	19.190.106.283
Công ty TNHH MTV TM Habeco	577.206.546	530.282.999



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chiết khấu bán hàng	1.034.272.854	1.510.410.019
Giảm giá hàng bán	35.593.500	-
Cộng	1.069.866.354	1.510.410.019

3. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn thành phẩm, hàng hóa	97.608.711.616	111.225.185.693
Cộng	97.608.711.616	111.225.185.693

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.084.368.120	1.695.818.055
Cộng	2.084.368.120	1.695.818.055

5. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí lương, bảo hiểm	2.552.769.988	2.093.860.275
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	8.808.401.622	8.769.365.563
Chi phí khác	4.985.710.342	7.180.966.967
Cộng	16.346.881.952	18.044.192.805
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí lương, bảo hiểm	3.897.327.634	3.139.743.898
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	257.047.072	190.583.636
Chi phí khấu hao tài sản	541.943.116	558.767.502
Chi phí dịch vụ mua ngoài	281.955.978	349.900.050
Chi phí khác	5.851.358.018	8.672.689.880
Cộng	10.829.631.818	12.911.684.966

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Thu nhập khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thanh lý tài sản	-	22.727.273
Thu nhập khác	-	3.410.000
Cộng	-	26.137.273

7. Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền thuế truy thu, phạt hành chính	170.261.248	9.021.672
Chi phí khác	-	30.000.000
Cộng	170.261.248	39.021.672

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.694.229.535	9.890.092.752
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	187.378.690	667.643.903
- Các khoản điều chỉnh tăng	445.321.248	961.333.070
+ Lương HĐQT không tham gia điều hành	240.000.000	240.000.000
+ Chi phí khấu hao vượt quy định	35.060.000	35.060.000
+ Các khoản không được khấu trừ	170.261.248	686.273.070
- Các khoản điều chỉnh giảm	257.942.558	293.689.167
+ Thu nhập không chịu thuế	257.942.558	293.689.167
Tổng lợi nhuận tính thuế	3.881.608.225	10.557.736.655
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	776.321.646	2.111.547.331
Giảm 30% thuế TNDN năm 2021 theo NQ406/NQ-UBTVQH15	232.896.494	633.464.199
Thuế TNDN các năm trước	-	134.306.604
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	543.425.152	1.612.389.736

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Lãi trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế	3.150.804.383	8.277.703.016
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lãi hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông	(786.000.000)	(4.177.048.000)
- Các khoản điều chỉnh giảm	786.000.000	4.177.048.000
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông	2.364.804.383	4.100.655.016
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	4.000.000	4.000.000
Lãi trên cổ phiếu		
- Lãi cơ bản	591	1.025
- Lãi suy giảm	591	1.025

Không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo này.

Ghi chú:

Lãi trên cổ phiếu năm trước được trình bày lại do xác định lại số liệu trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021: Xem thêm VII.6 trang 30

Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán trong năm nay là phần quỹ khen thưởng, phúc lợi tạm tính theo kế hoạch phân chia lợi nhuận 2021 được Đại hội đồng cổ đông thường niên 2021 thông qua ngày 23/04/2021

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên vật liệu, dụng cụ	67.669.499.628	79.492.818.704
Chi phí nhân công, bảo hiểm	23.575.779.146	26.645.237.548
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.748.489.322	8.289.428.349
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.591.513.678	10.728.923.344
Chi phí khác	12.009.718.262	15.191.529.544
Cộng	122.595.000.036	140.347.937.489

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Trong năm, ngoài phát sinh doanh thu bán hàng (Thuyết minh VI.1 trang 23) Công ty còn phát sinh các nghiệp vụ khác với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu chưa gồm VAT như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	Công ty mẹ	Mua nguyên liệu	201.461.550
		Chia cổ tức	2.200.000.000
		Phí lixang	626.506.500
Công ty CP Bao bì Bia Rượu NGK	Bên liên quan	Mua vật tư	397.204.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát, kế toán trưởng trong năm như sau:

Họ tên	Chức danh	Nội dung	Năm nay VND	Năm trước VND
Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc				
Trần Văn Trung	Chủ tịch	Thù lao	96.000.000	96.000.000
Bùi Bảo Ngọc	TVHĐQT	Thù lao	72.000.000	72.000.000
Nguyễn Đăng Toàn	TVHĐQT	Thù lao	72.000.000	72.000.000
Trần Huy Loãn	TV HĐQT	Thù lao	84.000.000	84.000.000
	Giám đốc	Lương thưởng	533.228.576	542.508.411
Trần Văn Hà	TVHĐQT	Thù lao	72.000.000	72.000.000
	Phó Giám đốc	Lương thưởng	362.093.976	373.952.624
Vũ Văn Khoan	Phó Giám đốc	Lương thưởng	315.388.890	321.558.256
Ban Kiểm soát				
Hà Thị Thùy Dương	Trưởng ban	Lương thưởng	-	233.167.197
Bùi Thị Thanh Bình	Trưởng ban	Lương thưởng	237.613.278	-
Chử Thị Thu Trang	Thành viên	Thù lao	-	18.000.000
Phạm Mạnh Toàn	Thành viên	Thù lao	36.000.000	36.000.000
Trịnh Quang Huy	Thành viên	Thù lao	36.000.000	18.000.000
Thành viên chủ chốt khác				
Đặng Thị Minh Duyệt	Kế toán trưởng	Lương thưởng	324.354.579	329.379.920

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh sản phẩm bia, do đó Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

3. Công cụ tài chính

a) Quản lý rủi ro tài chính

Tổng quan: Các loại rủi ro tài chính mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính là: Rủi ro tín dụng, Rủi ro thanh khoản, Rủi ro thị trường

b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Phải thu khách hàng và phải thu khác

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối năm	14.912.239.713	-	14.912.239.713
Phải trả người bán	31.199.800	-	31.199.800
Phải trả khác	14.881.039.913	-	14.881.039.913
Số đầu năm	13.841.476.471	-	13.841.476.471
Phải trả người bán	1.725.202.190	-	1.725.202.190
Phải trả khác	12.116.274.281	-	12.116.274.281

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

e) **Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Tài sản tài chính				
Tiền, tương đương tiền	3.248.948.997	-	5.361.739.014	-
Phải thu khách hàng	-	-	84.869.540	-
Trả trước người bán	162.900	-	50.162.900	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	37.000.000.000	-	38.000.000.000	-
Phải thu khác	374.000.000	-	297.638.000	-
Cộng	40.623.111.897	-	43.794.409.454	-
			Giá trị ghi sổ	
			31/12/2021	01/01/2021
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán			31.199.800	1.725.202.190
Các khoản phải trả khác			14.881.039.913	12.116.274.281
Cộng			14.912.239.713	13.841.476.471

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm 2021 không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

5. Thông tin về các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính

6. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán. Số liệu lãi trên cổ phiếu năm 2020 được trình bày lại do xác định lại số liệu trích quỹ khen thưởng, phúc lợi đã được Đại hội cổ đông thông qua năm 2021. Cụ thể như sau:

Nội dung	Năm 2020	Năm 2020	Chênh lệch
	Đã báo cáo	trình bày lại	
Các khoản điều chỉnh giảm	4.010.000.000	4.177.048.000	167.048.000
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông	4.267.703.016	4.100.655.016	(167.048.000)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.067	1.025	(42)
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.067	1.025	(42)

Người lập biểu

Lê Thị Hồng Điệp

Kế toán trưởng

Đặng Thị Minh Duyệt

Giám đốc



Trần Huy Loãn

Hải Dương, ngày 21 tháng 03 năm 2022